

THÔNG BÁO**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Điều kiện tuyển sinh	174 HS 100% HS trong độ tuổi hoàn thành chương trình TH ra lớp	131 HS 100% HS trong độ tuổi ra lớp	179 HS 100% HS trong độ tuổi ra lớp	120 HS 100% HS trong độ tuổi ra lớp
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	-Thực hiện chương trình học 35 tuần. Khối 6,7,8,9 học 01 buổi/ngày. - Dạy môn tự chọn theo chủ đề bám sát ở các khối lớp với thời lượng 2 tiết/tuần/lớp: Môn Toán, tiếng Anh. - Dạy học theo chuẩn kiến thức, kỹ năng của chương trình GDPT, trên cơ sở đó rà soát thống nhất xây dựng KHGD môn học theo định hướng phát triển năng lực HS. Đẩy mạnh dạy học theo chủ đề, dạy học theo chủ đề tích hợp nội môn - liên môn, theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh. Thực hiện đổi mới kiểm tra đánh giá. - Thực hiện giảng dạy HĐ GDNGLL ở các lớp 6,7,8,9 theo các chủ điểm tháng (02 tiết/tháng) và các tiết giáo dục hướng nghiệp cho học sinh khối 9 theo chủ đề từng tháng (01 tiết/ tháng/lớp). - Tích hợp dạy học Stem trong bài học và tăng cường các hoạt động trải nghiệm Stem trong nhà trường.			
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường phối hợp chặt chẽ với gia đình và các tổ chức đoàn thể trên địa bàn phường làm tốt công tác giáo dục trong và ngoài nhà trường. - Học sinh thực hiện tốt nội qui nhà trường, nội qui sử dụng phòng học bộ môn.			
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Tổ chức các hoạt động ngoài giờ lên lớp với nội dung và hình thức phong phú, tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo cho HS. - Lồng ghép nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, KNS cho học sinh. "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh"; Giáo dục Quốc phòng, bảo vệ biển đảo; Giáo dục kỹ năng sống, bảo vệ môi trường; Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong một số môn học: GD CD, Văn học, Sinh học, Địa lý, Tiếng Anh, Lịch sử, Giáo dục hướng nghiệp (khối 9). - Thực hiện chính sách miễn giảm học phí, quan tâm, chăm lo, hỗ trợ học sinh nghèo, học sinh có hoàn cảnh khó khăn.			

V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	* Đạo đức: Tốt: trên 90% Khá: dưới 10% TB: 0 * Học tập: Giỏi: 17-20% Khá: trên 42% TB: dưới 40% Yếu: dưới 5% * Sức khỏe: Tốt: 85% Khá: 15%	* Đạo đức: Tốt: trên 90% Khá: dưới 10% TB: 0 * Học tập: Giỏi: 17- 20% Khá: trên 45% TB: dưới 35% Yếu: dưới 1.0 % * Sức khỏe: Tốt: 85% Khá: 15%	* Đạo đức: Tốt: trên 90% Khá: dưới 10% TB: 2.46% * Học tập: Giỏi: 17- 20% Khá: trên 35% TB: dưới 25% Yếu: dưới 1.5 % * Sức khỏe: Tốt: 92 % Khá: 08 %	* Đạo đức: Tốt: trên 90% Khá: dưới 10% TB: 1,65% * Học tập: Giỏi: 17- 20% Khá: trên 44% TB: dưới 35% Yếu: 0 * Sức khỏe: Tốt: 90% Khá: 10%
VI	Khả năng tiếp tục học tập của học sinh	174 HS đủ khả năng tiếp tục học tập ở cấp học	131 HS đủ khả năng tiếp tục học tập ở cấp học	179 HS đủ khả năng tiếp tục học tập ở cấp học	120 HS đủ khả năng tiếp tục học tập để chuyển cấp

Bình Khê, ngày 31 tháng 5 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Anh

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trường trung học phổ thông cuối năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	593	175	131	167	120
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	539 90.89%	161 92.0%	119 90.84%	146 87.43%	113 94.17%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	49 8.26%	14 8.0%	12 9.16%	16 9.58%	7 5.83%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	5 0.84%	0	0	5 2.99%	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	593	175	131	167	120
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	129 21,75%	42 24,0%	22 16.79%	47 28.14%	18 15.0%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	280 47,22%	87 49.71%	62 47.33%	72 43.11%	59 49.17%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	183 30,86%	46 26.29%	46 35.11%	48 28.74%	43 35.83%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,17%	0	1 0.76%	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	593	175	131	167	120
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	592 99.83%	175 100%	130 99.24%	167 100%	120 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	129 21,75%	42 24.0%	22 16.79%	47 28.14%	18 15.0%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	280 47,22%	58 44.27%	78 47.27%	56 46.28%	66 56.9%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	01 0.17%	0	01 0.76%	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	Đến: 9 Đi: 6	Đến: 1 Đi: 0	Đến: 5 Đi: 4	Đến: 1 Đi: 1	Đến: 2 Đi: 1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi cấp thị xã, cấp tỉnh	24				

1	Cấp thị xã	16	0	0	8	8
2	Cấp tỉnh/thành phố	8	0	0	4	4
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp		0	0	0	120
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp		0	0	0	120
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	18 15.0%
2	Khá (Tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	59 49.17%
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)		0	0	0	43 35.83%
VII	Số học sinh thi đỗ Đại học, CĐ (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	279 nữ	81 nữ	59 nữ	85 nữ	54 nữ
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	93	17	8	13	12

Bình Khê, ngày 31 tháng 5 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Anh

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG THCS BÌNH KHÊ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông. Năm học 2020 - 2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	16	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	16	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	5	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	01	
7	Bình quân lớp/phòng học	2/1	
8	Bình quân học sinh/lớp	42	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	11.412,7m ²	21,37m ² /HS
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5000m ²	9.36m ² /HS
VI	Tổng diện tích các phòng	750	1,4m ² /HS
1	Diện tích phòng học (m ²)	650	0.82m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	100	0.18m ² /HS
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	0	
3	Diện tích thư viện (m ²)	50	0.09m ² /HS
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	0
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)	0	0
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/ lớp
1	Khối lớp 6	2 bộ	2/3
2	Khối lớp 7	2 bộ	2/4
3	Khối lớp 8	2 bộ	2/3
4	Khối lớp 9	2 bộ	2/3
5	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	0	0
6	Khu bể bơi	180 m ²	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	24	4 học sinh/bộ

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/ lớp
1	Ti vi	8	1/8
2	Cát xét	4	4/1
3	Đầu Vi deo/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2/13
5	Máy chiếu Projector	12	12/13
6	Máy in	5	5/13
7	Máy tính bảng	20	1,5/13
8	Bục giảng thông minh	01	1/1

9	Máy chiếu gần	0	
10	Bảng IQ BOARD	01	

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² / học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2		5		0.06
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		

(*Theo Quyết định số 11/2011/QĐ-BGĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Quyết định số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

STT	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ASSL)	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website)	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Bình Khê, ngày 31 tháng 5 năm 2021
Hiệu trưởng

Nguyễn Thị Lan Anh

PHÒNG GD&ĐT ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG THCS BÌNH KHÊ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020 - 2021

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Tb	K
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	27		02	21	4									
I	Giáo viên Trong đó số GV dạy môn	21			21	4									
1	Thể dục	0													
2	Âm nhạc	0													
3	Mỹ thuật	0				0			0						
4	Tin học	0													
5	Tiếng dân tộc	0													
6	Tiếng Anh	4			4					4		3	1		
7	Tiếng Pháp	0													
8	Tiếng Trung	0													
9	Tiếng Nga	0													
10	Ngoại ngữ khác	0													
11	Ngữ Văn	4		1	2	1			1	3		4			
12	Lịch sử	1			1				1						
13	Địa lý	2			1	1			1	1		1	1		
14	Toán học	5			5				1	4		4	1		
15	Vật lý	0													
16	Hóa học	1			1					1		1			
17	Sinh học	2			2				1	1		1	1		
18	GD công dân	1			1					1		1			
19	Kỹ thuật CN	0													
20	Kỹ thuật NN	0													
21	Công nghệ	1			1					1		1			
22	Môn học khác	0													
II	Cán bộ quản														

	Lý														
1	Hiệu trưởng	1		1						1			1		
2	Phó hiệu trưởng	1			1					1			1		
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1													
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1										
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên khác (TPT Đội)	1				1				1		1			

Bình Khê, ngày 31 tháng 5 năm 2021
HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Anh